



kǎo xiāng

烤箱

noun · oven

Example Sentences

Tā yòng kǎo xiāng kǎo le yī gè dàn gāo
她用烤箱烤了一个蛋糕。

She baked a cake using the oven.

Xīn mǎi de kǎo xiāng gōng néng hěn qí quán
新买的烤箱功能很齐全。

The newly bought oven has very complete functions.

Trace each character, then write the word on your own.

烤	烤	烤	烤	烤	烤	烤	烤	烤	烤	烤
烤	烤									
箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱
箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱				